



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước  
Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký**  
**Doanh nghiệp số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 7 tháng 8 năm 2018. Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                             |                                                                             |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Ông Koh Poh Tiong           | Chủ tịch<br>(từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)                                   |
| Ông Võ Thanh Hà             | Chủ tịch<br>(đến ngày 22 tháng 4 năm 2018)                                  |
| Bà Trần Kim Nga             | Thành viên<br>(từ ngày 9 tháng 5 năm 2018)                                  |
| Ông Michael Chye Hin Fah    | Thành viên<br>(từ ngày 21 tháng 7 năm 2018)                                 |
| Ông Pramoad Phornprapha     | Thành viên<br>(từ ngày 21 tháng 7 năm 2018)                                 |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng        | Thành viên<br>(từ ngày 21 tháng 7 năm 2018)                                 |
| Ông Lương Thanh Hải         | Thành viên<br>(từ ngày 21 tháng 7 năm 2018)                                 |
| Ông Nguyễn Tiểu Vy          | Thành viên<br>(từ ngày 21 tháng 7 năm 2018)                                 |
| Ông Bùi Ngọc Hạnh           | Thành viên<br>(đến ngày 20 tháng 7 năm 2018)                                |
| Ông Nguyễn Thành Nam        | Thành viên<br>(đến ngày 20 tháng 7 năm 2018)                                |
| Ông Nguyễn Bích Đạt         | Thành viên<br>(đến ngày 20 tháng 7 năm 2018)                                |
| Ông Tan Tiang Hing, Malcolm | Thành viên<br>(từ ngày 23 tháng 4 năm 2018<br>đến ngày 20 tháng 7 năm 2018) |
| Ông Sunyaluck Chaikajornwat | Thành viên<br>(từ ngày 23 tháng 4 năm 2018<br>đến ngày 20 tháng 7 năm 2018) |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)**

|                          |                           |                                                                                   |
|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | Ông Neo Gim Siong Bennett | Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 1 tháng 8 năm 2018)                                     |
|                          | Ông Nguyễn Thành Nam      | Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 31 tháng 7 năm 2018)                                   |
|                          | Ông Lâm Du An             | Phó Tổng Giám đốc<br>Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn<br>– Nguyễn Chí Thanh           |
|                          | Ông Nguyễn Hữu Lộc        | Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn<br>– Củ Chi<br>(từ ngày 9 tháng 5 năm 2018)          |
|                          | Ông Neo Gim Siong Bennett | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 9 tháng 5 năm 2018<br>đến ngày 31 tháng 7 năm 2018) |
|                          | Ông Melvyn Ng Kuan Ngee   | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 9 tháng 5 năm 2018)                                 |
|                          | Ông Nguyễn Minh An        | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 20 tháng 6 năm 2018)                               |
| <b>Ban Kiểm soát</b>     | Ông Nguyễn Văn Minh       | Trưởng Ban Kiểm soát<br>(đến ngày 20 tháng 7 năm 2018)                            |
|                          | Ông Lý Minh Hoàng         | Thành viên<br>(đến ngày 20 tháng 7 năm 2018)                                      |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 87/2018/NQ-DHĐCĐ ngày 21 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt thay đổi cấu trúc quản trị của Tổng công ty. Theo đó, Ban Kiểm toán Nội bộ sẽ được thành lập để thay thế cho Ban Kiểm soát của Tổng Công ty.

|                                          |                           |                                                 |
|------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Người đại diện<br/>theo pháp luật</b> | Ông Koh Poh Tiong         | Chủ tịch<br>(từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)       |
|                                          | Ông Võ Thanh Hà           | Chủ tịch<br>(đến ngày 23 tháng 4 năm 2018)      |
|                                          | Ông Neo Gim Siong Bennett | Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 1 tháng 8 năm 2018)   |
|                                          | Ông Nguyễn Thành Nam      | Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 31 tháng 7 năm 2018) |

**Trụ sở đăng ký**  
Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh  
Phường 12, Quận 5  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**  
Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 66 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Tèo Hồng Keng**  
*KT. Tổng Giám đốc*  
*Phó Tổng Giám đốc*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông**

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến trang 66.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm và giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 2 tháng 4 năm 2018 và báo cáo soát xét ngày 21 tháng 8 năm 2017.



**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**

**Việt Nam**

**Báo cáo soát xét số.: 18-01-346-HY-2**



**Hà Vũ Định**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề**

**Kiểm toán số 0414-2018-007-1**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thanh Nghị**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề**

**Kiểm toán số 0304-2018-007-1**

**Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018**

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2018<br/>VND</b>  | <b>1/1/2018<br/>VND</b>   |
|----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |              |                    |                           |                           |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>   |                    | <b>14.135.939.540.131</b> | <b>13.686.327.476.651</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>   | <b>7</b>           | <b>4.184.307.406.199</b>  | <b>4.268.598.818.042</b>  |
| Tiền                                                           | 111          |                    | 963.397.435.900           | 1.631.824.576.797         |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112          |                    | 3.220.909.970.299         | 2.636.774.241.245         |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>   |                    | <b>6.955.374.974.564</b>  | <b>6.558.801.231.269</b>  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123          | 8(a)               | 6.955.374.974.564         | 6.558.801.231.269         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>   |                    | <b>715.878.089.164</b>    | <b>715.326.353.415</b>    |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131          | 9                  | 84.715.772.895            | 171.320.969.298           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132          |                    | 72.402.751.825            | 108.549.780.497           |
| Phải thu ngắn hạn khác                                         | 136          | 10(a)              | 583.218.616.783           | 468.739.410.975           |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                             | 137          | 11(a)              | (53.222.422.369)          | (53.455.692.637)          |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                                        | 139          | 12                 | 28.763.370.030            | 20.171.885.282            |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                            | <b>140</b>   | <b>13(a)</b>       | <b>2.145.516.287.784</b>  | <b>2.003.535.067.335</b>  |
| Hàng tồn kho                                                   | 141          |                    | 2.262.382.715.579         | 2.116.546.352.025         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149          |                    | (116.866.427.795)         | (113.011.284.690)         |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>   |                    | <b>134.862.782.420</b>    | <b>140.066.006.590</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151          | 14(a)              | 74.242.818.622            | 24.912.851.252            |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152          |                    | 57.084.891.277            | 112.192.286.560           |
| Thuế phải thu Nhà nước                                         | 153          |                    | 3.535.072.521             | 2.960.868.778             |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2018<br/>VND</b>  | <b>1/1/2018<br/>VND</b>   |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b>                           |              |                    |                           |                           |
| <b>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b>   |                    | <b>7.890.438.722.147</b>  | <b>8.327.361.633.259</b>  |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>   |                    | <b>18.612.165.484</b>     | <b>20.093.775.062</b>     |
| Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211          |                    | 4.761.134.371             | 4.761.134.371             |
| Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215          |                    | 4.000.000.000             | 4.000.000.000             |
| Phải thu dài hạn khác                            | 216          | 10(b)              | 47.636.960.833            | 49.118.570.411            |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219          | 11(b)              | (37.785.929.720)          | (37.785.929.720)          |
| <b>Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b>   |                    | <b>4.747.557.499.069</b>  | <b>5.008.100.480.672</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                         | 221          | 15                 | 3.788.199.136.267         | 4.044.747.362.200         |
| Nguyên giá                                       | 222          |                    | 9.389.790.995.223         | 9.343.836.360.323         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                           | 223          |                    | (5.601.591.858.956)       | (5.299.088.998.123)       |
| Tài sản cố định vô hình                          | 227          | 16                 | 959.358.362.802           | 963.353.118.472           |
| Nguyên giá                                       | 228          |                    | 1.091.350.605.211         | 1.088.315.805.211         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                           | 229          |                    | (131.992.242.409)         | (124.962.686.739)         |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                       | <b>230</b>   | <b>17</b>          | <b>55.151.194.692</b>     | <b>67.657.774.573</b>     |
| Nguyên giá                                       | 231          |                    | 71.444.026.942            | 83.725.457.765            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                           | 232          |                    | (16.292.832.250)          | (16.067.683.192)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>240</b>   |                    | <b>176.608.264.497</b>    | <b>111.505.655.106</b>    |
| Xây dựng cơ bản dở dang                          | 242          | 18                 | 176.608.264.497           | 111.505.655.106           |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b>   |                    | <b>2.084.467.734.679</b>  | <b>2.152.327.824.131</b>  |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết      | 252          | 8(c)               | 1.640.724.031.981         | 1.747.121.088.747         |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác               | 253          | 8(c)               | 736.652.914.597           | 736.652.914.597           |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                | 254          | 8(c)               | (313.778.091.804)         | (352.315.059.118)         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255          | 8(b)               | 20.868.879.905            | 20.868.879.905            |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b>   |                    | <b>808.041.863.726</b>    | <b>967.676.123.715</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                        | 261          | 14(b)              | 688.324.207.539           | 816.991.436.755           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262          | 19                 | 102.685.115.242           | 136.822.415.511           |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263          | 13(b)              | 17.032.540.945            | 13.862.271.449            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>            | <b>270</b>   |                    | <b>22.026.378.262.278</b> | <b>22.013.689.109.910</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2018<br/>VND</b> | <b>1/1/2018<br/>VND</b>  |
|--------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                     |              |                    |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b> | <b>300</b>   |                    | <b>5.232.425.738.270</b> | <b>7.593.162.674.962</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b>   |                    | <b>5.015.641.790.233</b> | <b>7.401.584.603.555</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn          | 311          | 20                 | 1.757.935.116.177        | 2.020.399.662.484        |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 312          |                    | 90.536.530.685           | 89.250.848.970           |
| Thuế phải nộp Nhà nước               | 313          | 21                 | 1.038.276.722.338        | 1.209.757.064.447        |
| Phải trả người lao động              | 314          |                    | 220.941.549.222          | 222.226.205.331          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn            | 315          | 22                 | 284.940.675.983          | 196.525.953.248          |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn    | 318          |                    | 257.515.149              | 606.060.605              |
| Phải trả ngắn hạn khác               | 319          | 23(a)              | 1.026.838.988.157        | 2.630.180.684.051        |
| Vay ngắn hạn                         | 320          | 24(a)              | 547.419.329.275          | 722.903.981.780          |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 321          | 25(a)              | 13.422.178.360           | 12.991.411.679           |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi          | 322          | 26                 | 35.073.184.887           | 296.742.730.960          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b>   |                    | <b>216.783.948.037</b>   | <b>191.578.071.407</b>   |
| Người mua trả tiền trước dài hạn     | 332          |                    | 22.183.449               | 22.183.449               |
| Phải trả dài hạn khác                | 337          | 23(b)              | 54.241.016.000           | 53.632.516.000           |
| Vay dài hạn                          | 338          | 24(b)              | 11.644.361.692           | 1.941.629.834            |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 341          | 19                 | 34.030.939.132           | 17.217.198.238           |
| Dự phòng phải trả dài hạn            | 342          | 25(b)              | 62.585.294.341           | 64.493.890.463           |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343          |                    | 54.260.153.423           | 54.270.653.423           |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2018<br/>VND</b>  | <b>1/1/2018<br/>VND</b>   |
|---------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>                       | <b>400</b>   |                    | <b>16.793.952.524.008</b> | <b>14.420.526.434.948</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                         | <b>410</b>   | <b>27</b>          | <b>16.793.915.124.008</b> | <b>14.420.489.034.948</b> |
| Vốn cổ phần                                                   | 411          | 28                 | 6.412.811.860.000         | 6.412.811.860.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a         |                    | 6.412.811.860.000         | 6.412.811.860.000         |
| Vốn khác của chủ sở hữu                                       | 414          |                    | 3.208.666.226             | 3.208.666.226             |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                    | 417          |                    | 18.867.800.611            | 19.113.771.975            |
| Quỹ đầu tư phát triển                                         | 418          | 29                 | 1.127.748.197.086         | 1.118.963.482.640         |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                 | 420          |                    | 5.327.112.664             | 5.327.112.664             |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             | 421          |                    | 8.140.891.583.470         | 5.823.903.898.574         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a         |                    | 5.803.889.238.647         | 2.946.086.838.409         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    | 421b         |                    | 2.337.002.344.823         | 2.877.817.060.165         |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                               | 429          |                    | 1.085.059.903.951         | 1.037.160.242.869         |
| <b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>                         | <b>430</b>   |                    | <b>37.400.000</b>         | <b>37.400.000</b>         |
| Nguồn kinh phí                                                | 431          |                    | 37.400.000                | 37.400.000                |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN<br/>(440 = 300 + 400)</b>                   | <b>440</b>   |                    | <b>22.026.378.262.278</b> | <b>22.013.689.109.910</b> |

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Hoàng Thanh Vân  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Tiến Dũng  
Kế toán trưởng



Tèo Hong Keng  
KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                                 | Mã số     | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|---------------------------|
|                                                                                                 |           |             | 30/6/2018<br>VND                  | 30/6/2017<br>VND          |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                   | <b>01</b> | <b>32</b>   | <b>17.065.832.862.337</b>         | <b>15.751.202.808.299</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                             | <b>02</b> | <b>32</b>   | <b>86.023.631.922</b>             | <b>108.721.327.849</b>    |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>                           | <b>10</b> | <b>32</b>   | <b>16.979.809.230.415</b>         | <b>15.642.481.480.450</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>                                                     | <b>11</b> | <b>33</b>   | <b>12.939.354.684.836</b>         | <b>11.358.593.019.671</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                                             | <b>20</b> |             | <b>4.040.454.545.579</b>          | <b>4.283.888.460.779</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                                   | 21        | 34          | 282.542.555.342                   | 217.605.752.259           |
| Chi phí tài chính                                                                               | 22        | 35          | (19.937.215.066)                  | 1.108.198.585             |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                                       | 23        |             | 18.335.214.856                    | 23.752.654.459            |
| Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết                                                     | 24        | 8(c)        | 160.403.688.833                   | 191.151.638.737           |
| Chi phí bán hàng                                                                                | 25        | 36          | 1.170.382.447.263                 | 1.229.842.528.366         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                                    | 26        | 37          | 380.807.471.222                   | 351.725.939.828           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br><b>{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>2.952.148.086.335</b>          | <b>3.109.969.184.996</b>  |
| Thu nhập khác                                                                                   | 31        |             | 39.921.324.486                    | 43.401.282.872            |
| Chi phí khác                                                                                    | 32        |             | 13.391.367.266                    | 40.139.478.872            |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác</b><br><b>(40 = 31 - 32)</b>                                   | <b>40</b> |             | <b>26.529.957.220</b>             | <b>3.261.804.000</b>      |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br><b>(50 = 30 + 40)</b>                                    | <b>50</b> |             | <b>2.978.678.043.555</b>          | <b>3.113.230.988.996</b>  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                              | <b>51</b> | <b>39</b>   | <b>480.956.783.722</b>            | <b>517.227.505.482</b>    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                               | <b>52</b> | <b>39</b>   | <b>50.951.041.163</b>             | <b>29.242.428.104</b>     |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b><br><b>(60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>        | <b>60</b> |             | <b>2.446.770.218.670</b>          | <b>2.566.761.055.410</b>  |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                                                                           |           |             | 30/6/2018<br>VND                  | 30/6/2017<br>VND         |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b><br>(60 = 50 - 51 - 52)<br>(mang từ trang trước sang) | <b>60</b> |             | <b>2.446.770.218.670</b>          | <b>2.566.761.055.410</b> |
| <b>Phân bổ:</b>                                                                           |           |             |                                   |                          |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                                                         | 61        |             | 2.337.002.344.823                 | 2.441.889.936.080        |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                            | 62        |             | 109.767.873.847                   | 124.871.119.330          |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                                                  |           |             |                                   |                          |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                  | 70        | 40          | 3.468                             | 3.548                    |

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Hoàng Thanh Vân  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Tiến Dũng  
Kế toán trưởng



Leo Hong Keng  
KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                      |                    | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Mã số</b>                                                                         | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2018<br/>VND</b>                 | <b>30/6/2017<br/>VND</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |                    |                                          |                          |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                  | <b>01</b>          | <b>2.978.678.043.555</b>                 | <b>3.113.230.988.996</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                      |                    |                                          |                          |
| Khấu hao và phân bổ                                                                  | 02                 | 314.543.387.945                          | 314.057.635.855          |
| Các khoản dự phòng                                                                   | 03                 | (37.121.739.896)                         | (22.588.283.703)         |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04                 | 56.854.132                               | 401.120.990              |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              | 05                 | (282.172.218.959)                        | (160.891.894.364)        |
| Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết                                          | 05                 | (160.403.688.833)                        | (191.151.638.737)        |
| Chi phí lãi vay                                                                      | 06                 | 18.335.214.856                           | 23.752.654.459           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>           | <b>08</b>          | <b>2.831.915.852.800</b>                 | <b>3.076.810.583.496</b> |
| Biến động các khoản phải thu                                                         | 09                 | 165.680.632.184                          | (386.657.289.821)        |
| Biến động hàng tồn kho                                                               | 10                 | (146.452.607.072)                        | 76.846.624.026           |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                     | 11                 | (326.530.719.833)                        | (611.766.953.113)        |
| Biến động chi phí trả trước                                                          | 12                 | 79.337.261.846                           | 28.548.863.641           |
|                                                                                      |                    | <b>2.603.950.419.925</b>                 | <b>2.183.781.828.229</b> |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                  | 14                 | (18.772.742.124)                         | (7.231.758.052)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    | 15                 | (617.615.723.032)                        | (130.948.097.978)        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               | 17                 | (278.915.905.622)                        | (251.713.027.267)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b>          | <b>1.688.646.049.147</b>                 | <b>1.793.888.944.932</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                               | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2018<br>VND | 30/6/2017<br>VND    |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------------------------------|---------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                           |       |             |                                                       |                     |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định                    | 21    |             | (133.033.758.859)                                     | (76.298.870.315)    |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định              | 22    |             | 1.012.738.181                                         | 14.281.920.000      |
| Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn                               | 23    |             | (4.712.000.000.000)                                   | (1.779.766.940.162) |
| Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn                                   | 24    |             | 4.317.200.000.000                                     | 1.676.566.940.162   |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                   | 25    |             | -                                                     | (23.880.715.400)    |
| Tiền thu từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26    |             | -                                                     | 36.603.803.243      |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức                               | 27    |             | 436.411.507.984                                       | 357.325.967.437     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                     | 30    |             | (90.409.512.694)                                      | 204.832.104.965     |

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                       |           |          |                            |                          |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------------------------|--------------------------|
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu           | 31        |          | -                          | 61.727.955.481           |
| Tiền thu từ đi vay                                                    | 33        |          | 1.685.867.326.984          | 1.787.763.974.644        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                               | 34        |          | (1.851.649.247.631)        | (2.030.381.335.127)      |
| Tiền chi trả cổ tức                                                   | 36        |          | (1.516.745.232.082)        | (202.177.500.050)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                   | <b>40</b> |          | <b>(1.682.527.152.729)</b> | <b>(383.066.905.052)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br><b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>   | <b>50</b> |          | <b>(84.290.616.276)</b>    | <b>1.615.654.144.845</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                      | <b>60</b> |          | <b>4.268.598.818.042</b>   | <b>3.444.825.444.503</b> |
| <b>Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>            | <b>61</b> |          | <b>(795.567)</b>           | <b>-</b>                 |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70</b> | <b>7</b> | <b>4.184.307.406.199</b>   | <b>5.060.479.589.348</b> |

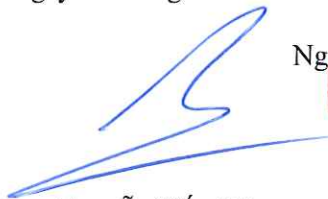
Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Hoàng Thanh Vân  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Tiến Dũng  
Kế toán trưởng



Leo Hong Keng  
KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “SAB” theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì; cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi; sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 23 công ty con và 20 công ty liên doanh, liên kết, chi tiết như sau:



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa năm độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| STT      | Tên công ty                                           | Hoạt động chính                                                                                                                                 | 30/6/2018      |                    | 1/1/2018       |                    |
|----------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
|          |                                                       |                                                                                                                                                 | % quyền sở hữu | % quyền biểu quyết | % quyền sở hữu | % quyền biểu quyết |
| <b>I</b> | <b>Công ty con</b>                                    |                                                                                                                                                 |                |                    |                |                    |
| 1        | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây                | Sản xuất và kinh doanh bia                                                                                                                      | 51%            | 51%                | 51%            | 51%                |
| 2        | Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương           | Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu                                                                                         | 62,06%         | 62,06%             | 62,06%         | 62,06%             |
| 3        | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi              | Sản xuất và kinh doanh bia                                                                                                                      | 66,56%         | 66,56%             | 66,56%         | 66,56%             |
| 4        | Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây                         | Sản xuất và kinh doanh rượu                                                                                                                     | 93,32%         | 93,46%             | 93,32%         | 93,46%             |
| 5        | Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân          | Sản xuất và kinh doanh và nước giải khát có ga                                                                                                  | 55,91%         | 56,24%             | 55,91%         | 56,24%             |
| 6        | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh               | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, rượu và nước giải khát                                                                            | 54,73%         | 54,73%             | 54,73%         | 54,73%             |
| 7        | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam                | Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan                                                      | 68,78%         | 68,78%             | 68,78%         | 68,78%             |
| 8        | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội                  | Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan                                                      | 52,11%         | 52,11%             | 52,11%         | 52,11%             |
| 9        | Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn    | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát                                                                                                          | 100%           | 100%               | 100%           | 100%               |
| 10       | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Miền Bắc     | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi                                                | 94,72%         | 94,72%             | 94,72%         | 94,72%             |
| 11       | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Bắc Trung Bộ | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi                                                | 94,92%         | 94,92%             | 94,92%         | 94,92%             |
| 12       | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Trung tâm    | Bán buôn bia, đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn hóa chất khác, cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô | 94,41%         | 94,41%             | 94,21%         | 94,21%             |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa năm độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| STT | Tên công ty                                           | Hoạt động chính                                                                                                    | 30/6/2018      |                    | 1/1/2018       |                    |
|-----|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
|     |                                                       |                                                                                                                    | % quyền sở hữu | % quyền biểu quyết | % quyền sở hữu | % quyền biểu quyết |
| 13  | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Miền Trung   | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; kinh doanh kho bãi và kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô        | 91,24%         | 91,24%             | 91,24%         | 91,24%             |
| 14  | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Tây Nguyên   | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; kinh doanh kho bãi và dịch vụ vận chuyển                                   | 90%            | 90%                | 90%            | 90%                |
| 15  | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Nam Trung Bộ | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; kinh doanh kho bãi và dịch vụ vận chuyển                                   | 90,14%         | 90,14%             | 90,14%         | 90,14%             |
| 16  | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Miền Đông    | Kinh doanh rượu, bia, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy                  | 90,68%         | 90,68%             | 90,68%         | 90,68%             |
| 17  | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Sông Tiền    | Kinh doanh rượu, bia, nước giải khát; dịch vụ cho thuê kho bãi; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ | 90%            | 90%                | 90%            | 90%                |
| 18  | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Sông Hậu     | Kinh doanh rượu, bia, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy                  | 90%            | 90%                | 90%            | 90%                |
| 19  | Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco             | Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm; lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị                          | 100%           | 100%               | 100%           | 100%               |
| 20  | Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng   | Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                             | 51%            | 100%               | 51%            | 100%               |
| 21  | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Đồng Bắc     | Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; kinh doanh kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa                            | 90,45%         | 90,45%             | 90,45%         | 90,45%             |
| 22  | Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh     | Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                             | 100%           | 100%               | 100%           | 100%               |
| 23  | Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn                    | Sản xuất và kinh doanh nắp khoen thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm                  | 76,81%         | 76,81%             | 76,81%         | 76,81%             |



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa năm độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| STT                          | Tên công ty                                                 | Hoạt động chính                                                            | 30/6/2018      |                    | 1/1/2018       |                    |
|------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
|                              |                                                             |                                                                            | % quyền sở hữu | % quyền biểu quyết | % quyền sở hữu | % quyền biểu quyết |
| <b>II Công ty liên doanh</b> |                                                             |                                                                            |                |                    |                |                    |
| 1                            | Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)                          | Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng                                       | 35%            | 25%                | 35%            | 25%                |
| 2                            | Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn                       | Sản xuất lon nhôm                                                          | 30,04%         | 30,04%             | 30,04%         | 30,04%             |
| 3                            | Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam                      | Sản xuất các sản phẩm thủy tinh                                            | 30%            | 30%                | 30%            | 30%                |
| 4                            | Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ                      | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại          | 35%            | 35%                | 35%            | 35%                |
| 5                            | Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam                  | Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn               | 45%            | 45%                | 45%            | 45%                |
| <b>III Công ty liên kết</b>  |                                                             |                                                                            |                |                    |                |                    |
| 6                            | Công ty Cổ phần Tư Ván và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam   | Tư vấn xây dựng và thiết kế                                                | 28,57%         | 28,57%             | 28,57%         | 28,57%             |
| 7                            | Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa | Sản xuất sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm                                 | 38,53%         | 38,98%             | 38,53%         | 38,98%             |
| 8                            | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ                       | Sản xuất bia, rượu và nước giải khát                                       | 30,52%         | 33,85%             | 30,52%         | 33,85%             |
| 9                            | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý (**)                   | Sản xuất bia, nước khoáng; cung cấp dịch vụ khách sạn và vận chuyển        | 29,76%         | 29,76%             | 29,76%         | 29,76%             |
| 10                           | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung                    | Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế | 32,39%         | 32,41%             | 32,39%         | 32,41%             |
| 11                           | Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành                    | Xây dựng và kinh doanh bất động sản                                        | 29%            | 29%                | 29%            | 29%                |
| 12                           | Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp               | Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp   | 26%            | 26%                | 26%            | 26%                |
| 13                           | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long                     | Sản xuất bia, rượu và nước giải khát                                       | 20%            | 20%                | 20%            | 20%                |



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| STT | Tên công ty                                           | Hoạt động chính                                                                     | 30/6/2018      |                    | 1/1/2018       |                    |
|-----|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
|     |                                                       |                                                                                     | % quyền sở hữu | % quyền biểu quyết | % quyền sở hữu | % quyền biểu quyết |
| 14  | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang              | Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế          | 20%            | 20%                | 20%            | 20%                |
| 15  | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa               | Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế          | 26%            | 26%                | 26%            | 26%                |
| 16  | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre                 | Sản xuất bia, rượu và nước giải khát                                                | 20%            | 20%                | 20%            | 20%                |
| 17  | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây (**)             | Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn | 21,43%         | 22,17%             | 21,43%         | 22,17%             |
| 18  | Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô | Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây  | 27,62%         | 34,92%             | 27,62%         | 34,92%             |
| 19  | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu                | Sản xuất bia, rượu và nước giải khát                                                | 10,2%          | 20%                | 10,2%          | 20%                |
| 20  | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng                | Sản xuất bia, rượu và nước giải khát                                                | 20%            | 20%                | 20%            | 20%                |

(\*) Quyền sở hữu của Tập đoàn trong liên doanh với Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh được quy định tại Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương (“Chương Dương”), một công ty con của Tổng Công ty, và bên đối tác là Centrepont Properties Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương, quyền sở hữu của Hợp đồng Liên doanh này được chuyển giao từ Chương Dương sang Tổng Công ty theo phê duyệt của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Theo quy định tại Hợp đồng Liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định trong hợp đồng này. Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ lợi ích chia cho Tập đoàn và bên đối tác lần lượt là 35% và 65% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 35% và 65%).

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông vào ngày 15 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây (“Sài Gòn Bình Tây”) phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng để hoàn đổi, sáp nhập Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý vào Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây. Việc hoàn đổi và sáp nhập này đã hoàn thành vào ngày 9 tháng 7 năm 2018. Theo đó, Tập đoàn không còn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý từ ngày 9 tháng 7 năm 2018, và tỷ lệ quyền biểu quyết và sở hữu của Tập đoàn tại Sài Gòn Bình Tây tăng lần lượt từ 22,17% lên 22,18% và từ 21,43% to 21,79%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 7.899 nhân viên (1/1/2018: 8.395 nhân viên).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 45 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 5 – 30 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 10 năm |
| ▪ dụng cụ quản lý        | 3 – 15 năm |
| ▪ tài sản khác           | 2 – 20 năm |

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đối với các quyền sử dụng đất có thời hạn và giá trị được ghi nhận theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 6 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng chính phủ đối với các quyền sử dụng đất không có thời hạn và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không được trích khấu hao.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(i) Bất động sản đầu tư**

**(i) Bất động sản đầu tư cho thuê**

*Nguyên giá*

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

*Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ quyền sử dụng đất      | 3 – 46 năm |
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |

**(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 2 đến 3 năm

**(ii) Bao bì luân chuyển**

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(iv) Chi phí nâng cấp**

Chi phí nâng cấp tài sản phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế máy móc, thiết bị và các tài sản khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(n) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá cổ phiếu được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

***(i) Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan; Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này thường không bị ảnh hưởng đáng kể bởi tính thời vụ.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

**6. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Bộ phận kinh doanh của Tập đoàn được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán sản phẩm bia
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác bao gồm bán rượu, cồn, nước giải khát và các hoạt động khác.

Trong kỳ, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất bia của Tập đoàn. Thuyết minh 32 và Thuyết minh 33 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn cho từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Bộ phận kinh doanh của Tập đoàn được phân chia theo khu vực địa lý (vị trí địa lý của khách hàng) như sau:

|                                                            | <b>Bộ phận chia theo khu vực địa lý</b> |                           |                      |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------|
|                                                            | <b>Trong nước<br/>VND</b>               | <b>Nước ngoài<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>  |
| <b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b> |                                         |                           |                      |
| Doanh thu                                                  | 16.754.648.980.647                      | 225.160.249.768           | 16.979.809.230.415   |
| Giá vốn hàng bán                                           | (12.754.426.478.942)                    | (184.928.205.894)         | (12.939.354.684.836) |
|                                                            | 4.000.222.501.705                       | 40.232.043.874            | 4.040.454.545.579    |
| <b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b> |                                         |                           |                      |
| Doanh thu                                                  | 15.508.909.955.458                      | 133.571.524.992           | 15.642.481.480.450   |
| Giá vốn hàng bán                                           | (11.248.936.489.524)                    | (109.656.530.147)         | (11.358.593.019.671) |
|                                                            | 4.259.973.465.934                       | 23.914.994.845            | 4.283.888.460.779    |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | <b>30/6/2018</b>  | <b>1/1/2018</b>   |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Tiền mặt                       | 10.423.995.573    | 5.390.868.148     |
| Tiền gửi ngân hàng             | 952.973.440.327   | 1.626.433.708.649 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 3.220.909.970.299 | 2.636.774.241.245 |
|                                | <hr/>             | <hr/>             |
|                                | 4.184.307.406.199 | 4.268.598.818.042 |
|                                | <hr/>             | <hr/>             |

- (\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 5,5% một năm (1/1/2018: 5,5% một năm).

**8. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên ba tháng nhưng dưới mười hai tháng kể từ ngày gửi tiền. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 5,8% đến 7,2% một năm (1/1/2018: từ 5,1% đến 7,2% một năm).

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng toàn bộ.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                | <b>30/6/2018</b>       |                         |                               | <b>1/1/2018</b>        |                         |                               |
|------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------|
|                                                | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> |
| Đầu tư vào công ty liên<br>doanh, liên kết (i) | 1.640.724.031.981      | (19.402.247.299)        | 1.621.321.784.682             | 1.747.121.088.747      | (19.988.792.554)        | 1.727.132.296.193             |
| Đầu tư góp vốn vào các<br>đơn vị khác (ii)     | 736.652.914.597        | (294.375.844.505)       | 442.277.070.092               | 736.652.914.597        | (332.326.266.564)       | 404.326.648.033               |
|                                                | 2.377.376.946.578      | (313.778.091.804)       | 2.063.598.854.774             | 2.483.774.003.344      | (352.315.059.118)       | 2.131.458.944.226             |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

| Tên công ty                                                 | 30/6/2018         |                       |                  | 1/1/2018          |                       |                  |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------|-------------------|-----------------------|------------------|
|                                                             | Giá gốc<br>VND    | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND  | Giá gốc<br>VND    | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND  |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa | 5.872.986.160     | (*)                   | -                | 4.597.654.606     | (*)                   | -                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý                        | 138.018.117.144   | (*)                   | -                | 134.708.832.052   | (*)                   | -                |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công Nghệ Thành Nam   | 329.653.546       | (*)                   | -                | 329.653.546       | (*)                   | -                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ                       | 74.175.426.774    | (*)                   | -                | 81.363.598.253    | (*)                   | -                |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp               | 12.638.690.031    | (*)                   | -                | 12.641.612.636    | (*)                   | -                |
| Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô       | 103.111.645.870   | (*)                   | -                | 111.504.428.891   | (*)                   | -                |
| Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh                              | 107.023.687.316   | (*)                   | -                | 119.215.074.210   | (*)                   | -                |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn                       | 225.984.575.648   | (*)                   | -                | 302.127.077.404   | (*)                   | -                |
| Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam                      | 187.528.381.963   | (*)                   | -                | 169.368.729.376   | (*)                   | -                |
| Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ                      | 59.085.102.507    | (*)                   | -                | 55.532.678.119    | (*)                   | -                |
| Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam                  | 19.402.247.299    | (*)                   | (19.402.247.299) | 19.988.792.554    | (*)                   | (19.988.792.554) |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây                        | 324.755.763.351   | (*)                   | -                | 326.779.406.443   | (*)                   | -                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung                    | 119.616.169.762   | (*)                   | -                | 150.263.429.620   | (*)                   | -                |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành                    | 69.888.052.736    | (*)                   | -                | 69.681.606.168    | (*)                   | -                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu                      | 41.210.661.620    | (*)                   | -                | 39.376.471.352    | (*)                   | -                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long                     | 47.171.391.013    | (*)                   | -                | 45.712.379.489    | (*)                   | -                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang                    | 26.607.491.212    | (*)                   | -                | 27.867.627.428    | (*)                   | -                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa                     | 38.303.988.029    | (*)                   | -                | 36.062.036.600    | (*)                   | -                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre                       | 20.000.000.000    | (*)                   | -                | 20.000.000.000    | (*)                   | -                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng                      | 20.000.000.000    | (*)                   | -                | 20.000.000.000    | (*)                   | -                |
|                                                             | 1.640.724.031.981 |                       | (19.402.247.299) | 1.747.121.088.747 |                       | (19.988.792.554) |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

|                              | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|------------------------------|------------------------------------------|-------------------|
|                              | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b>  |
|                              | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>        |
| Số dư đầu kỳ                 | 1.747.121.088.747                        | 1.602.030.153.562 |
| Lợi nhuận được chia trong kỳ | 160.403.688.833                          | 191.151.638.737   |
| Cổ tức nhận được trong kỳ    | (266.731.076.738)                        | (242.087.035.105) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái   | (245.971.364)                            | 1.739.058.100     |
| Điều chỉnh khác              | 176.302.503                              | -                 |
|                              | <hr/>                                    |                   |
| Số dư cuối kỳ                | 1.640.724.031.981                        | 1.552.833.815.294 |
|                              | <hr/>                                    |                   |



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

| Tên công ty                                          | 30/6/2018       |                       |                   | 1/1/2018        |                       |                   |
|------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|
|                                                      | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND   | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông             | 216.579.320.000 | 231.382.360.000       | -                 | 216.579.320.000 | 172.985.865.600       | (34.944.167.400)  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á                  | 136.265.460.000 | 18.934.184.000        | (136.265.460.000) | 136.265.460.000 | (*)                   | (136.265.460.000) |
| Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam               | 50.000.000.000  | (*)                   | -                 | 50.000.000.000  | (*)                   | -                 |
| Công ty PVI Sài Gòn                                  | 51.475.140.000  | 14.079.906.000        | (37.395.234.000)  | 51.475.140.000  | 15.584.999.400        | (35.890.140.600)  |
| Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm | 23.085.000.000  | (*)                   | (23.085.000.000)  | 23.085.000.000  | (*)                   | (23.085.000.000)  |
| Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông                  | 30.700.950.000  | 11.025.000.000        | (19.675.950.000)  | 30.700.950.000  | 5.880.000.000         | (24.820.950.000)  |
| Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2                    | 51.107.720.722  | (*)                   | (35.757.720.722)  | 51.107.720.722  | (*)                   | (35.757.720.722)  |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn     | 26.588.267.394  | (*)                   | -                 | 26.588.267.394  | (*)                   | -                 |
| Công ty Cổ phần Cồn Rượu Bình Tây - Việt Nam         | 300.000.000     | (*)                   | (300.000.000)     | 300.000.000     | (*)                   | -                 |
| Công ty Cổ phần Du Lịch Thương mại Nha Trang         | 1.161.147.000   | (*)                   | -                 | 1.161.147.000   | (*)                   | -                 |
| Quỹ đầu tư Việt Nam                                  | 35.617.214.481  | (*)                   | -                 | 35.617.214.481  | (*)                   | -                 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt                 | 45.000.000.000  | (*)                   | (11.088.141.218)  | 45.000.000.000  | (*)                   | (11.407.259.277)  |
| Công ty TNHH Đầu tư Sabeco Hiệp Phúc                 | 24.426.586.800  | (*)                   | (24.426.586.800)  | 24.426.586.800  | (*)                   | (24.426.586.800)  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận             | 19.800.000.000  | (*)                   | -                 | 19.800.000.000  | (*)                   | -                 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai               | 3.954.000.000   | (*)                   | (3.872.396.382)   | 3.954.000.000   | (*)                   | (3.872.396.382)   |
| Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn Đồng Hà              | 5.600.000.000   | (*)                   | (1.514.648.583)   | 5.600.000.000   | (*)                   | (1.514.648.583)   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC            | 14.992.108.200  | (*)                   | (994.706.800)     | 14.992.108.200  | (*)                   | (341.936.800)     |
|                                                      | 736.652.914.597 |                       | (294.375.844.505) | 736.652.914.597 |                       | (332.326.266.564) |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

|                                     | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                     | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b> |
|                                     | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu kỳ                        | 352.315.059.118                          | 426.640.604.979  |
| Dự phòng trích lập trong kỳ         | 2.157.863.400                            | 11.993.083.211   |
| Chuyển từ dự phòng phải thu khó đòi | 300.000.000                              | -                |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ         | (40.994.830.714)                         | (35.202.134.193) |
|                                     |                                          |                  |
| Số dư cuối kỳ                       | 313.778.091.804                          | 403.431.553.997  |

**9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

|                                      | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|--------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                      | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý | 21.464.951.586   | 13.417.740.094  |
| Các khách hàng khác                  | 63.250.821.309   | 157.903.229.204 |
|                                      |                  |                 |
|                                      | 84.715.772.895   | 171.320.969.298 |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

|                                                           | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|-----------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                           | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| <i><b>Công ty liên kết</b></i>                            |                  |                 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý                      | 21.464.951.586   | 13.417.740.094  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây                      | 7.667.638.373    | 7.915.048.569   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung                  | 4.744.878.064    | 3.933.250.925   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ                     | 4.345.101.461    | 5.648.817.406   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa                   | 3.477.991.115    | 3.653.742.102   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang                  | 3.423.129.022    | 12.046.298.380  |
| Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô     | 2.806.902.343    | 3.831.030.858   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long                   | 1.721.658.400    | 4.450.827.166   |
| Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ                    | 202.356.000      | 185.116.800     |
| Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam                    | 9.533.700        | 108.220.200     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận                  | -                | 2.589.344.877   |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa | -                | 2.319.240.000   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu                    | -                | 617.388.182     |
| <i><b>Các bên liên quan khác</b></i>                      |                  |                 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn          | 17.949.417       | 17.949.417      |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai                    | 1.875.500        | -               |

**10. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

**(i) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

|                                                                                                        | <b>30/6/2018</b>       | <b>1/1/2018</b>        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                        | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Phải thu do chênh lệch giữa giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết | 277.230.733.543        | 277.230.733.543        |
| Phải thu về lãi tiền gửi                                                                               | 157.850.096.771        | 148.414.651.047        |
| Phải thu về cổ tức                                                                                     | 106.437.307.093        | 4.184.381.836          |
| Phải thu khác                                                                                          | 41.700.479.376         | 38.909.644.549         |
|                                                                                                        | <b>583.218.616.783</b> | <b>468.739.410.975</b> |



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan**

|                                                  | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|--------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                  | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành         | 277.230.733.543  | 277.230.733.543 |
| Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn            | 86.345.723.393   | -               |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung         | 14.426.044.500   | 895.009.632     |
| Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Bình Tây             | 2.764.452.252    | -               |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa          | 2.683.916.000    | 83.916.000-     |
| Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ            | 1.706.100.000    | -               |
| Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn | 1.534.612.846    | 210.669.811     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long          | 325.000.000      | 1.159.209.383   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu           | -                | 3.025.172.453   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang         | -                | 591.912.781     |

**(b) Phải thu dài hạn khác**

|                         | <b>30/6/2018</b>      | <b>1/1/2018</b>       |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 39.608.195.833        | 41.089.805.411        |
| Phải thu khác           | 8.028.765.000         | 8.028.765.000         |
|                         | <b>47.636.960.833</b> | <b>49.118.570.411</b> |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Dự phòng phải thu khó đòi**

**(a) Ngắn hạn**

|                                  | 30/6/2018          |                |                  |                                  | 1/1/2018           |                |                  |                                  |
|----------------------------------|--------------------|----------------|------------------|----------------------------------|--------------------|----------------|------------------|----------------------------------|
|                                  | Số ngày<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND  | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Số ngày<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND  | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| Tài sản thiếu chờ xử lý          | Trên 2 năm         | 23.091.880.659 | (23.091.880.659) | -                                | Trên 1 năm         | 20.171.885.282 | (20.171.885.282) | -                                |
| Phải thu ngắn hạn khác           | Trên 2 năm         | 18.777.393.346 | (18.777.393.346) | -                                | Trên 1 năm         | 23.466.107.168 | (23.466.107.168) | -                                |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | Trên 2 năm         | 11.211.625.801 | (11.211.625.801) | -                                | Trên 1 năm         | 9.676.177.624  | (9.676.177.624)  | -                                |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | Trên 2 năm         | 141.522.563    | (141.522.563)    | -                                | Trên 1 năm         | 141.522.563    | (141.522.563)    | -                                |
|                                  |                    | 53.222.422.369 | (53.222.422.369) | -                                |                    | 53.455.692.637 | (53.455.692.637) | -                                |

**(b) Dài hạn**

|                                           | 30/6/2018          |                |                  |                                  | 1/1/2018           |                |                  |                                  |
|-------------------------------------------|--------------------|----------------|------------------|----------------------------------|--------------------|----------------|------------------|----------------------------------|
|                                           | Số ngày<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND  | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Số ngày<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND  | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn | Trên 2 năm         | 20.868.879.905 | (20.868.879.905) | -                                | Trên 1 năm         | 20.868.879.905 | (20.868.879.905) | -                                |
| Phải thu dài hạn của khách hàng           | Trên 2 năm         | 4.761.134.371  | (4.761.134.371)  | -                                | Trên 1 năm         | 4.917.049.815  | (4.917.049.815)  | -                                |
| Phải thu về cho vay dài hạn               | Trên 2 năm         | 4.000.000.000  | (4.000.000.000)  | -                                | Trên 1 năm         | 4.000.000.000  | (4.000.000.000)  | -                                |
| Phải thu dài hạn khác                     | Trên 2 năm         | 47.636.960.833 | (8.155.915.444)  | 39.481.045.389                   | Trên 1 năm         | 49.118.570.411 | (8.000.000.000)  | 41.118.570.411                   |
|                                           |                    | 77.266.975.109 | (37.785.929.720) | 39.481.045.389                   |                    | 78.904.500.131 | (37.785.929.720) | 41.118.570.411                   |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn và dài hạn trong kỳ như sau:

|                                               | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
|                                               | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b>      |
|                                               | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>            |
| Số dư đầu kỳ                                  | 91.241.622.357                           | 88.187.185.951        |
| Dự phòng trích lập trong kỳ                   | 354.429.732                              | 950.000.000           |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ                   | (287.700.000)                            | -                     |
| Chuyển sang dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (300.000.000)                            | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                          | <b>91.008.352.089</b>                    | <b>89.137.185.951</b> |

**12. Tài sản thiếu chờ xử lý**

|                       | <b>30/6/2018</b>      | <b>1/1/2018</b>       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Hàng tồn kho          | 3.442.523.756         | 4.356.534.586         |
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.409.516.549         | 6.830.212.392         |
| Tài sản khác          | 16.911.329.725        | 8.985.138.304         |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>28.763.370.030</b> | <b>20.171.885.282</b> |

**13. Hàng tồn kho**

**(a) Hàng tồn kho**

|                                     | <b>30/6/2018</b>         |                          | <b>1/1/2018</b>          |                          |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | <b>Giá gốc</b>           | <b>Dự phòng</b>          | <b>Giá gốc</b>           | <b>Dự phòng</b>          |
|                                     | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Hàng mua đang đi đường              | 164.267.832.659          | -                        | 133.269.869.755          | -                        |
| Nguyên vật liệu                     | 533.614.106.561          | (26.828.623.255)         | 445.447.823.503          | (33.106.801.005)         |
| Công cụ và dụng cụ                  | 186.507.124.198          | (68.995.093.251)         | 110.139.126.470          | (52.660.898.286)         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 201.024.675.139          | (409.789.935)            | 195.379.665.874          | -                        |
| Thành phẩm                          | 1.176.914.903.684        | (20.632.921.354)         | 1.228.465.858.552        | (27.243.585.399)         |
| Hàng gửi đi bán                     | 54.073.338               | -                        | 3.844.007.871            | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>2.262.382.715.579</b> | <b>(116.866.427.795)</b> | <b>2.116.546.352.025</b> | <b>(113.011.284.690)</b> |



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                                                       | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                       | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b> |
|                                                       | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu kỳ                                          | 113.011.284.690                          | 36.683.779.422   |
| Dự phòng trích lập trong kỳ                           | 1.857.648.311                            | -                |
| Chuyển từ thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 6.096.100.957                            | -                |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ                           | (556.531.184)                            | (329.232.721)    |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ                             | (3.542.074.979)                          | -                |
| Số dư cuối kỳ                                         | 116.866.427.795                          | 36.354.546.701   |

**(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

|                                                | <b>30/6/2018</b> |                  | <b>1/1/2018</b> |                  |
|------------------------------------------------|------------------|------------------|-----------------|------------------|
|                                                | <b>Giá gốc</b>   | <b>Dự phòng</b>  | <b>Giá gốc</b>  | <b>Dự phòng</b>  |
|                                                | <b>VND</b>       | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      | <b>VND</b>       |
| Thiết bị, vật tư, phụ<br>tùng thay thế dài hạn | 31.174.698.041   | (14.142.157.096) | 34.100.529.502  | (20.238.258.053) |

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

|                             | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-----------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                             | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b> |
|                             | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu kỳ                | 20.238.258.053                           | 16.180.680.040   |
| Chuyển sang hàng tồn kho    | (6.096.100.957)                          | -                |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | -                                        | (95.000.000)     |
| Số dư cuối kỳ               | 14.142.157.096                           | 16.085.680.040   |

**14. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                             | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|-----------------------------|------------------|-----------------|
|                             | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Chi phí thuê đất            | 29.984.010.878   | 6.946.093.638   |
| Chi phí bảng hiệu quảng cáo | 22.235.800.913   | -               |
| Công cụ và dụng cụ          | 9.383.990.304    | 6.715.976.137   |
| Chi phí trả trước khác      | 12.639.016.527   | 11.250.781.477  |
|                             | 74.242.818.622   | 24.912.851.252  |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | <b>30/6/2018</b>      | <b>1/1/2018</b>             |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>                  |
| Tài sản chờ góp vốn đầu tư (*) | 51.602.316.000        | 51.602.316.000              |
| Chi phí thuê đất trả trước     | 100.792.153.099       | 141.170.850.396             |
| Bao bì luân chuyển             | 460.966.454.981       | 554.146.916.047             |
| Công cụ và dụng cụ             | 19.378.111.653        | 4.735.793.248               |
| Chi phí nâng cấp               | 37.239.539.875        | 36.176.398.915              |
| Chi phí trả trước khác         | 18.345.631.931        | 29.159.162.149              |
|                                | <hr/> 688.324.207.539 | <hr/> 816.991.436.755 <hr/> |

(\*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 23(b)).

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

|                                        | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                             |
|----------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|
|                                        | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b>            |
|                                        | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>                  |
| Số dư đầu kỳ                           | 816.991.436.755                          | 756.355.605.445             |
| Tăng trong kỳ                          | 113.377.114.473                          | 178.899.969.529             |
| Phân bổ trong kỳ                       | (242.044.343.689)                        | (235.539.370.979)           |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | -                                        | (1.838.552.020)             |
| Tăng khác                              | -                                        | 39.151.166.614              |
|                                        | <hr/> 688.324.207.539                    | <hr/> 737.028.818.589 <hr/> |
| Số dư cuối kỳ                          | <hr/> 688.324.207.539                    | <hr/> 737.028.818.589 <hr/> |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản cố định hữu hình**

| <b>Nguyên giá</b>                 | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b> | <b>Máy móc và thiết bị VND</b> | <b>Phương tiện vận chuyển VND</b> | <b>Dụng cụ quản lý VND</b> | <b>Tài sản khác VND</b> | <b>Tổng VND</b>          |
|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ                      | 1.836.562.373.407                 | 7.137.337.652.512              | 237.371.936.459                   | 123.648.352.233            | 8.916.045.712           | 9.343.836.360.323        |
| Tăng trong kỳ                     | 1.976.769.270                     | 13.054.694.728                 | 5.328.363.637                     | 12.593.153.500             | -                       | 32.952.981.135           |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 1.126.877.015                     | 2.111.846.578                  | 2.326.600.000                     | 150.043.182                | -                       | 5.715.366.775            |
| Chuyển từ bất động sản đầu tư     |                                   |                                |                                   |                            |                         |                          |
| (Thuyết minh 17(a))               | 12.281.430.823                    | -                              | -                                 | -                          | -                       | 12.281.430.823           |
| Thanh lý                          | -                                 | (654.821.312)                  | (4.265.542.883)                   | (74.779.638)               | -                       | (4.995.143.833)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>1.851.947.450.515</b>          | <b>7.151.849.372.506</b>       | <b>240.761.357.213</b>            | <b>136.316.769.277</b>     | <b>8.916.045.712</b>    | <b>9.389.790.995.223</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                                   |                                |                                   |                            |                         |                          |
| Số dư đầu kỳ                      | 778.802.224.831                   | 4.266.764.828.920              | 159.984.670.887                   | 89.832.511.809             | 3.704.761.676           | 5.299.088.998.123        |
| Khấu hao trong kỳ                 | 51.009.733.995                    | 238.314.701.437                | 10.617.360.414                    | 6.457.404.094              | 531.274.878             | 306.930.474.818          |
| Chuyển từ bất động sản đầu tư     |                                   |                                |                                   |                            |                         |                          |
| (Thuyết minh 17(a))               | 358.208.399                       | -                              | -                                 | -                          | -                       | 358.208.399              |
| Thanh lý                          | -                                 | (607.057.392)                  | (4.103.985.354)                   | (74.779.638)               | -                       | (4.785.822.384)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>830.170.167.225</b>            | <b>4.504.472.472.965</b>       | <b>166.498.045.947</b>            | <b>96.215.136.265</b>      | <b>4.236.036.554</b>    | <b>5.601.591.858.956</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                                   |                                |                                   |                            |                         |                          |
| Số dư đầu kỳ                      | 1.057.760.148.576                 | 2.870.572.823.592              | 77.387.265.572                    | 33.815.840.424             | 5.211.284.036           | 4.044.747.362.200        |
| Số dư cuối kỳ                     | 1.021.777.283.290                 | 2.647.376.899.541              | 74.263.311.266                    | 40.101.633.012             | 4.680.009.158           | 3.788.199.136.267        |



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 1.314.798 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 1.279.126 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 56.155 triệu VND (1/1/2018: 51.352 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình Tập đoàn cho các công ty liên kết thuê có thu phí tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 61.027 triệu VND (1/1/2018: 124.633 triệu VND).

## **16. Tài sản cố định vô hình**

|                                      | <b>Quyền<br/>sử dụng đất (*)<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Tài sản<br/>vô hình khác<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                    |                                          |                                         |                                         |                     |
| Số dư đầu kỳ                         | 1.024.215.267.144                        | 63.853.090.585                          | 247.447.482                             | 1.088.315.805.211   |
| Tăng trong kỳ                        | -                                        | 2.567.000.000                           | -                                       | 2.567.000.000       |
| Chuyển từ xây dựng<br>cơ bản dở dang | -                                        | 467.800.000                             | -                                       | 467.800.000         |
| Số dư cuối kỳ                        | 1.024.215.267.144                        | 66.887.890.585                          | 247.447.482                             | 1.091.350.605.211   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>        |                                          |                                         |                                         |                     |
| Số dư đầu kỳ                         | 69.890.212.159                           | 54.918.397.770                          | 154.076.810                             | 124.962.686.739     |
| Khấu hao trong kỳ                    | 3.465.186.929                            | 3.544.262.246                           | 20.106.495                              | 7.029.555.670       |
| Số dư cuối kỳ                        | 73.355.399.088                           | 58.462.660.016                          | 174.183.305                             | 131.992.242.409     |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                                          |                                         |                                         |                     |
| Số dư đầu kỳ                         | 954.325.054.985                          | 8.934.692.815                           | 93.370.672                              | 963.353.118.472     |
| Số dư cuối kỳ                        | 950.859.868.056                          | 8.425.230.569                           | 73.264.177                              | 959.358.362.802     |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 42.413 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 45.269 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 3.283 triệu VND (1/1/2018: Không).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (\*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tập đoàn ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tập đoàn do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tập đoàn đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào khoản “Tài sản cố định vô hình”, đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản “Phải trả ngắn hạn khác” (Thuyết minh 23(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tập đoàn quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tập đoàn đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho hoạt động sản xuất kinh doanh, và các quyền sử dụng đất này chỉ có tính tạm thời. Tập đoàn không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

| STT | Địa chỉ                                                                    | Diện tích<br>m <sup>2</sup> | Giá trị định giá<br>khi xác định<br>giá trị doanh nghiệp<br>VND |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1   | 46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4,<br>TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam            | 3.872,5                     | 55.241.212.500                                                  |
| 2   | 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5,<br>TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam      | 17.406,1                    | 418.634.111.100                                                 |
| 3   | 474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10,<br>TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam      | 7.729                       | 247.637.160.000                                                 |
| 4   | 18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình,<br>TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | 2.216,3                     | 13.867.389.100                                                  |
|     |                                                                            |                             | <hr/> 735.379.872.700 <hr/>                                     |

Tập đoàn chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong kỳ, Tập đoàn cũng đã hạch toán chi phí thuê đất là 11.611 triệu VND vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 10.339 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

## 17. Bất động sản đầu tư cho thuê

|                                              | 30/6/2018<br>VND           | 1/1/2018<br>VND            |
|----------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Bất động sản đầu tư cho thuê (a)             | 23.390.285.035             | 35.896.864.916             |
| Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (b) | 31.760.909.657             | 31.760.909.657             |
|                                              | <hr/> 55.151.194.692 <hr/> | <hr/> 67.657.774.573 <hr/> |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

|                                                          | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                        |                                      |                                           |                     |
| Số dư đầu kỳ                                             | 40.163.431.567                       | 8.650.204.623                             | 48.813.636.190      |
| Chuyển sang tài sản cố định<br>hữu hình (Thuyết minh 15) | (12.281.430.823)                     | -                                         | (12.281.430.823)    |
| Phân loại lại                                            | (69.562.000)                         | 69.562.000                                | -                   |
| Số dư cuối kỳ                                            | 27.812.438.744                       | 8.719.766.623                             | 36.532.205.367      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                            |                                      |                                           |                     |
| Số dư đầu kỳ                                             | 7.057.861.512                        | 5.858.909.762                             | 12.916.771.274      |
| Khấu hao trong kỳ                                        | 302.309.117                          | 281.048.340                               | 583.357.457         |
| Chuyển sang tài sản cố định<br>hữu hình (Thuyết minh 15) | (358.208.399)                        | -                                         | (358.208.399)       |
| Phân loại lại                                            | (2.615.294)                          | 2.615.294                                 | -                   |
| Số dư cuối kỳ                                            | 6.999.346.936                        | 6.142.573.396                             | 13.141.920.332      |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                   |                                      |                                           |                     |
| Số dư đầu kỳ                                             | 33.105.570.055                       | 2.791.294.861                             | 35.896.864.916      |
| Số dư cuối kỳ                                            | 20.813.091.808                       | 2.577.193.227                             | 23.390.285.035      |

**(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

|                               | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 34.911.821.575                       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 3.150.911.918                        |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 31.760.909.657                       |
| Số dư cuối kỳ                 | 31.760.909.657                       |



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ.

**18. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|--------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                      | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b> |
|                                      | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu kỳ                         | 111.505.655.106                          | 76.788.901.460   |
| Tăng trong kỳ                        | 71.285.776.166                           | 53.313.744.989   |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (5.715.366.775)                          | (25.236.759.239) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình  | (467.800.000)                            | -                |
| Giảm khác                            | -                                        | (10.302.880.353) |
| Số dư cuối kỳ                        | 176.608.264.497                          | 94.563.006.857   |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|                                                                         | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                                         | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại Nhà máy Bia Nguyễn Chí Thanh | 87.026.068.634   | 56.970.919.540  |
| Đầu tư nâng cao chất lượng bia                                          | 24.706.900.911   | 24.706.900.911  |
| Xây dựng các nhà máy bia                                                | 41.145.689.838   | -               |
| Các công trình khác                                                     | 23.729.605.114   | 29.827.834.655  |
|                                                                         | 176.608.264.497  | 111.505.655.106 |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                        | <b>Thuế suất</b> | <b>30/6/2018<br/>VND</b> | <b>1/1/2018<br/>VND</b> |
|----------------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:        |                  |                          |                         |
| ▪ Lãi chưa thực hiện                   | 20%              | 54.745.528.630           | 83.829.921.074          |
| ▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn    | 20%              | 20.385.429.767           | 21.700.658.109          |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | 20%              | 13.269.357.662           | 13.378.316.014          |
| ▪ Chi phí phải trả                     | 20%              | 11.229.913.981           | 11.873.433.272          |
| ▪ Dự phòng phải thu khó đòi            | 20%              | 3.054.885.202            | 3.054.885.202           |
| ▪ Lợi thế thương mại                   | 20%              | -                        | 2.985.201.840           |
| Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại    |                  | 102.685.115.242          | 136.822.415.511         |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:       |                  |                          |                         |
| ▪ Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết | 20%              | 28.271.369.663           | 11.546.218.025          |
| ▪ Công cụ và dụng cụ                   | 20%              | 6.001.884.361            | 5.785.705.751           |
| ▪ Chi phí phải trả                     | 20%              | (242.314.892)            | (114.725.538)           |
| Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả   |                  | 34.030.939.132           | 17.217.198.238          |

**20. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

|                                                   | <b>30/6/2018<br/>VND</b> | <b>1/1/2018<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn  | 306.728.889.978          | 339.809.965.644         |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn             | 194.527.145.811          | 262.095.508.855         |
| Công Ty Cổ Phần Bao Bì Sabeco Sông Lam            | 150.733.058.767          | 108.900.145.517         |
| Công ty TNHH Asia Packaging Industries (Việt Nam) | 112.192.071.510          | 129.259.408.422         |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hanaka                   | 176.542.279.868          | 78.791.183.694          |
| Các nhà cung cấp khác                             | 817.211.670.243          | 1.101.543.450.352       |
|                                                   | 1.757.935.116.177        | 2.020.399.662.484       |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                                             | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|-------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                             | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| <b><i>Công ty liên doanh, liên kết</i></b>                  |                  |                 |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn                       | 194.527.145.811  | 262.095.508.855 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây                        | 39.965.286.350   | 56.286.113.565  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung                    | 46.780.486.060   | 32.647.521.270  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang                    | 36.914.389.050   | 31.049.297.290  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long                     | 22.086.750.785   | 8.908.347.338   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa                     | 19.279.354.600   | 10.606.197.800  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu                      | 16.132.424.087   | 18.116.463.860  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý                        | 14.192.494.800   | 19.571.068.000  |
| Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ                      | 13.954.600.000   | 21.639.640.000  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ                       | 12.880.514.240   | 24.891.438.000  |
| Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô       | 8.835.467.300    | 26.368.874.356  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận                    | -                | 29.045.628.311  |
| Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam                      | 8.316.802.595    | 40.077.461.556  |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực – Thực phẩm Trường Sa | -                | 664.446.000     |
| <b><i>Bên liên quan khác</i></b>                            |                  |                 |
| Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn            | 306.728.889.978  | 339.809.965.644 |



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | 1/1/2018<br>VND          | Số phát sinh<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã cân trừ<br>trong kỳ<br>VND | Phân loại lại sang<br>thuế phải thu<br>VND | 30/6/2018<br>VND         |
|----------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 662.818.389.348          | 3.308.310.251.972               | (3.347.557.935.238)          | -                                | -                                          | 623.570.706.082          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 404.303.468.506          | 480.956.783.722                 | (617.615.723.032)            | -                                | (84.960.712)                               | 267.559.568.484          |
| Thuế giá trị gia tăng      | 86.312.950.068           | 6.921.441.980.801               | (691.186.107.504)            | (6.191.459.199.205)              | 468.196.721                                | 125.577.820.881          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 53.987.623.398           | 70.625.578.110                  | (106.668.752.040)            | -                                | 327.655.930                                | 18.272.105.398           |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                        | 15.765.189.343                  | (14.410.501.936)             | -                                | 193.032.271                                | 1.547.719.678            |
| Các loại thuế khác         | 2.334.633.127            | 32.437.059.279                  | (32.815.014.726)             | -                                | (207.875.865)                              | 1.748.801.815            |
|                            | <b>1.209.757.064.447</b> | <b>10.829.536.843.227</b>       | <b>(4.810.254.034.476)</b>   | <b>(6.191.459.199.205)</b>       | <b>696.048.345</b>                         | <b>1.038.276.722.338</b> |

Trong năm 2018, Tổng Công ty nhận được thông báo từ các cơ quan chức năng yêu cầu nộp tiền phạt thuế và lãi chậm nộp trên số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong giai đoạn từ 2007 đến 2015 mà Tổng Công ty đã nộp trước đó. Tổng Công ty đã gửi công văn đến các cơ quan chức năng để giải quyết các vấn đề nêu trên.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Chi phí phải trả**

|                               | <b>30/6/2018</b>      | <b>1/1/2018</b>       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi | 193.979.662.723       | 133.081.509.942       |
| Chi phí lãi vay               | 13.413.039.726        | 13.850.566.994        |
| Chi phí thường                | 23.912.150.303        | -                     |
| Chi phí khác                  | 53.635.823.231        | 49.593.876.312        |
|                               | <hr/> 284.940.675.983 | <hr/> 196.525.953.248 |

**23. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

**(i) Phải trả ngắn hạn khác bao gồm:**

|                                                                                                                | <b>30/6/2018</b>        | <b>1/1/2018</b>         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                                                                | <b>VND</b>              | <b>VND</b>              |
| Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*) | 735.379.872.700         | 735.379.872.700         |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn đã nhận                                                                               | 168.824.992.182         | 187.756.893.824         |
| Cổ tức phải trả                                                                                                | 62.205.231.583          | 1.521.388.663.665       |
| Phải trả Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp                                                         | -                       | 109.965.627.840         |
| Phải trả khác                                                                                                  | 60.428.891.692          | 75.689.626.022          |
|                                                                                                                | <hr/> 1.026.838.988.157 | <hr/> 2.630.180.684.051 |

- (\*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa do Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 16).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan:**

|                                                       | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|-------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                       | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây                  | 2.045.780.949    | 287.780.949     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung              | 1.653.600.000    | -               |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu                | 917.700.000      | -               |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long               | 842.100.000      | -               |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang              | 764.100.000      | -               |
| Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô | 638.100.000      | -               |
| Công ty Cổ phần Tư Vấn và Chuyển giao Công nghệ       |                  |                 |
| Thành Nam                                             | 340.000.000      | 340.000.000     |
| Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn      | 195.251.930      | 195.251.930     |
| Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh                        | -                | 39.282.868      |

**(b) Phải trả dài hạn khác**

|                                                                                    | <b>30/6/2018</b>      | <b>1/1/2018</b>       |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Phải trả cho Nhà nước liên quan đến tài sản chờ góp vốn đầu tư (Thuyết minh 14(b)) | 51.602.316.000        | 51.602.316.000        |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn đã nhận                                                    | 2.638.700.000         | 2.030.200.000         |
|                                                                                    | <b>54.241.016.000</b> | <b>53.632.516.000</b> |



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

|                                             | Biến động trong kỳ |                   | 30/6/2018<br>Giá trị ghi sổ/<br>Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
|---------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------|
|                                             | Tăng<br>VND        | Giảm<br>VND       |                                                                 |
| Vay ngắn hạn                                | 720.042.938.660    | 1.664.482.965.292 | (1.847.907.574.677)                                             |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24(b)) | 2.861.043.120      | 9.740.000.000     | (1.800.043.120)                                                 |
|                                             | 722.903.981.780    | 1.674.222.965.292 | (1.849.707.617.797)                                             |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                                                | Loại tiền | 30/6/2018       |                 | 1/1/2018 |  |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|-----------------|----------|--|
|                                                                                |           | VND             |                 | VND      |  |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi     | VND       | 146.500.000.000 | 199.951.888.610 |          |  |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh     | VND       | 6.000.000.000   | 32.547.179.580  |          |  |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4              | VND       | 213.972.596.546 | 213.709.924.414 |          |  |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4              | VND       | 133.360.054.149 | 136.551.198.548 |          |  |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân    | VND       | 16.770.278.580  | 59.668.282.890  |          |  |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi  | USD       | 20.015.400.000  | -               |          |  |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long | VND       | -               | 34.753.421.498  |          |  |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh               | VND       | -               | 15.000.000.000  |          |  |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ            | VND       | -               | 1.221.305.000   |          |  |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh         | VND       | -               | 1.639.738.120   |          |  |
| ▪ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Đình                  | VND       | -               | 25.000.000.000  |          |  |
|                                                                                |           | 536.618.329.275 | 720.042.938.660 |          |  |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngắn hạn chịu lãi theo lãi suất từ 5,0% đến 5,5% một năm (1/1/2018: 5,0% đến 5,5% một năm) và được đảm bảo bằng giá trị của một số khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình.

**(b) Vay dài hạn**

|                                                              | <b>30/6/2018</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2018</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Vay dài hạn                                                  | 22.445.361.692                 | 4.802.672.954                 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng<br>(Thuyết minh 24(a)) | (10.801.000.000)               | (2.861.043.120)               |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                               | 11.644.361.692                 | 1.941.629.834                 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                                             | <b>Loại tiền</b> | <b>Năm đáo hạn</b> | <b>30/6/2018</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2018</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân | VND              | 2021               | 21.384.361.692                 | -                             |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương      | VND              | 2018               | 1.061.000.000                  | 2,639,000,000                 |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh      | VND              | 2018               | -                              | 1,941,629,834                 |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân | VND              | 2018               | -                              | 222,043,120                   |
|                                                                             |                  |                    | 22.445.361.692                 | 4,802,672,954                 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                       |                  |                    | (10.801.000.000)               | (2.861.043.120)               |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                              |                  |                    | 11.644.361.692                 | 1.941.629.834                 |

Các khoản vay dài hạn chịu lãi theo lãi suất từ 6,7% đến 8,8% một năm (1/1/2018: 7,2% đến 7,5% một năm) và được đảm bảo bằng giá trị của một số tài sản cố định hữu hình, chi phí trả trước dài hạn và một số tài sản hình thành trong tương lai.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Các khoản dự phòng**

**(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                        | <b>30/6/2018</b>     | <b>1/1/2018</b>      |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Phí thương hiệu        | 7.334.235.428        | 7.334.235.428        |
| Dự phòng phải trả khác | 6.087.942.932        | 5.657.176.251        |
|                        | <hr/> 13.422.178.360 | <hr/> 12.991.411.679 |

**(b) Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

|                             | <b>VND</b>           |
|-----------------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ                | 64.493.890.463       |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 1.699.470.016        |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ   | (177.875.000)        |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (3.430.191.138)      |
|                             | <hr/> Số dư cuối kỳ  |
|                             | <hr/> 62.585.294.341 |

**26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tập đoàn theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                                     | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> | <b>30/6/2017</b>      |
|-------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
|                                     | <b>30/6/2018</b>                         | <b>VND</b>            |
|                                     | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>            |
| Số dư đầu kỳ                        | 296.742.730.960                          | 330.524.839.871       |
| Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 27) | 15.410.649.549                           | 90.455.609.204        |
| Sử dụng trong kỳ                    | (277.080.195.622)                        | (251.713.027.267)     |
|                                     | <hr/> Số dư cuối kỳ                      | <hr/> 169.267.421.808 |
|                                     | <hr/> 35.073.184.887                     | <hr/>                 |



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>             | <b>Vốn cổ phần VND</b>   | <b>Vốn khác của chủ sở hữu VND</b> | <b>Cổ phiếu quỹ VND</b> | <b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b> | <b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b> | <b>Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND</b> | <b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND</b> | <b>Tổng VND</b>           |
|------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                             | 6.412.811.860.000        | 3.208.666.226                      | (23.450.000.000)        | 17.006.600.079                        | 1.118.398.295.310                | 6.040.737.039                            | 3.713.726.741.137                            | 11.247.742.899.791                             | 1.048.154.471.881                          | 12.295.897.371.672        |
| Trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26) | -                        | -                                  | -                       | -                                     | -                                | -                                        | 2.441.889.936.080                            | 2.441.889.936.080                              | 124.871.119.330                            | 2.566.761.055.410         |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển                      | -                        | -                                  | -                       | -                                     | 748.338.892                      | -                                        | (83.413.616.848)                             | (83.413.616.848)                               | (7.041.992.356)                            | (90.455.609.204)          |
| Cổ tức (Thuyết minh 30)                              | -                        | -                                  | -                       | -                                     | -                                | -                                        | (748.338.892)                                | -                                              | -                                          | -                         |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ                           | -                        | -                                  | -                       | -                                     | -                                | -                                        | -                                            | -                                              | (95.007.893.348)                           | (95.007.893.348)          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                           | -                        | -                                  | 23.450.000.000          | -                                     | -                                | -                                        | -                                            | 23.450.000.000                                 | -                                          | 23.450.000.000            |
| Sử dụng quỹ khác                                     | -                        | -                                  | -                       | 1.739.058.100                         | -                                | -                                        | -                                            | 1.739.058.100                                  | -                                          | 1.739.058.100             |
| Điều chỉnh quỹ công tác xã hội                       | -                        | -                                  | -                       | -                                     | -                                | (713.624.375)                            | -                                            | (713.624.375)                                  | -                                          | (713.624.375)             |
| Tặng/(giảm) khác                                     | -                        | -                                  | -                       | -                                     | -                                | -                                        | (10.939.905.161)                             | (10.939.905.161)                               | -                                          | (10.939.905.161)          |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát    | -                        | -                                  | -                       | -                                     | -                                | -                                        | 48.692.431.088                               | 48.692.431.088                                 | (4.799.863.820)                            | 43.892.567.268            |
|                                                      | -                        | -                                  | -                       | -                                     | (189.790.433)                    | -                                        | -                                            | (189.790.433)                                  | 743.075.277                                | 553.284.844               |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2017</b>             | <b>6.412.811.860.000</b> | <b>3.208.666.226</b>               | <b>-</b>                | <b>18.745.658.179</b>                 | <b>1.118.956.843.769</b>         | <b>5.327.112.664</b>                     | <b>6.109.207.247.404</b>                     | <b>13.668.257.388.242</b>                      | <b>1.066.918.916.964</b>                   | <b>14.735.176.305.206</b> |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa năm độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                            | Vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Cổ phiếu<br>quỹ<br>VND | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích của chủ sở<br>hữu Tổng Công ty<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng<br>VND         |
|--------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2017          | 6.412.811.860.000  | 3.208.666.226                     | -                      | 18.745.658.179                       | 1.118.956.843.769               | 5.327.112.664                           | 6.109.207.247.404                           | 13.668.257.388.242                            | 1.066.918.916.964                         | 14.735.176.305.206  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                   | -                  | -                                 | -                      | -                                    | -                               | -                                       | 2.269.595.268.501                           | 2.269.595.268.501                             | 112.242.927.953                           | 2.381.838.196.454   |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi      | -                  | -                                 | -                      | -                                    | -                               | -                                       | (194.348.106.761)                           | (194.348.106.761)                             | (32.213.797.373)                          | (226.561.904.134)   |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi       | -                  | -                                 | -                      | -                                    | -                               | -                                       | (72.078.210.228)                            | (72.078.210.228)                              | (4.705.813.968)                           | (76.784.024.196)    |
| Quỹ đầu tư phát triển                      | -                  | -                                 | -                      | -                                    | (183.151.562)                   | 687.800.000                             | (504.648.438)                               | -                                             | -                                         | -                   |
| Cổ tức (Thuyết minh 30)                    | -                  | -                                 | -                      | -                                    | -                               | -                                       | (2.244.484.151.000)                         | (2.244.484.151.000)                           | (144.868.925.237)                         | (2.389.353.076.237) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | -                  | -                                 | -                      | 368.113.796                          | -                               | -                                       | -                                           | 368.113.796                                   | -                                         | 368.113.796         |
| Sử dụng quỹ khác                           | -                  | -                                 | -                      | -                                    | -                               | 713.624.375                             | -                                           | 713.624.375                                   | -                                         | 713.624.375         |
| Phân bổ vào quỹ công tác xã hội            | -                  | -                                 | -                      | -                                    | -                               | -                                       | (47.311.058.568)                            | (47.311.058.568)                              | -                                         | (47.311.058.568)    |
| Điều chỉnh quỹ công tác xã hội             | -                  | -                                 | -                      | -                                    | -                               | -                                       | -                                           | -                                             | -                                         | -                   |
| Tặng/(giảm) khác                           | -                  | -                                 | -                      | -                                    | -                               | -                                       | 47.905.161                                  | 47.905.161                                    | -                                         | 47.905.161          |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số | -                  | -                                 | -                      | -                                    | -                               | (1.401.424.375)                         | 3.779.652.503                               | 2.378.228.128                                 | 39.786.934.530                            | 42.165.162.658      |
|                                            | -                  | -                                 | -                      | -                                    | 189.790.433                     | -                                       | -                                           | 189.790.433                                   | -                                         | 189.790.433         |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017        | 6.412.811.860.000  | 3.208.666.226                     | -                      | 19.113.771.975                       | 1.118.963.482.640               | 5.327.112.664                           | 5.823.903.898.574                           | 13.383.328.792.079                            | 1.037.160.242.869                         | 14.420.489.034.948  |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                  | Vốn cổ phần<br>VNĐ | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VNĐ | Cổ phiếu<br>quỹ<br>VNĐ | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái<br>VNĐ | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VNĐ | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VNĐ | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VNĐ | Lợi ích của chủ sở<br>hữu Tổng Công ty<br>VNĐ | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VNĐ | Tổng<br>VNĐ        |
|--------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>         | 6.412.811.860.000  | 3.208.666.226                     | -                      | 19.113.771.975                       | 1.118.963.482.640               | 5.327.112.664                           | 5.823.903.898.574                           | 13.383.328.792.079                            | 1.037.160.242.869                         | 14.420.489.034.948 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                         | -                  | -                                 | -                      | -                                    | -                               | -                                       | 2.337.002.344.823                           | 2.337.002.344.823                             | 109.767.873.847                           | 2.446.770.218.670  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26) | -                  | -                                 | -                      | -                                    | -                               | -                                       | (11.233.738.239)                            | (11.233.738.239)                              | (4.176.911.310)                           | (15.410.649.549)   |
| Trích quỹ đầu tư                                 | -                  | -                                 | -                      | -                                    | -                               | -                                       | (8.712.420.678)                             | -                                             | -                                         | -                  |
| phát triển                                       | -                  | -                                 | -                      | -                                    | 8.712.420.678                   | -                                       | -                                           | -                                             | (57.561.800.000)                          | (57.561.800.000)   |
| Cổ tức (Thuyết minh 30)                          | -                  | -                                 | -                      | -                                    | -                               | -                                       | -                                           | -                                             | -                                         | -                  |
| Chênh lệch tỷ giá                                | -                  | -                                 | -                      | (245.971.364)                        | -                               | -                                       | -                                           | (245.971.364)                                 | -                                         | (245.971.364)      |
| hối đoái                                         | -                  | -                                 | -                      | -                                    | -                               | -                                       | -                                           | -                                             | -                                         | -                  |
| Điều chỉnh quỹ công tác                          | -                  | -                                 | -                      | -                                    | -                               | -                                       | (3.798.156)                                 | (3.798.156)                                   | (1.959.791)                               | (5.757.947)        |
| xã hội                                           | -                  | -                                 | -                      | -                                    | -                               | -                                       | -                                           | -                                             | -                                         | -                  |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu                            | -                  | -                                 | -                      | -                                    | -                               | -                                       | -                                           | -                                             | -                                         | -                  |
| của cổ đông không                                | -                  | -                                 | -                      | -                                    | -                               | -                                       | -                                           | -                                             | -                                         | -                  |
| kiểm soát                                        | -                  | -                                 | -                      | -                                    | 72.293.768                      | -                                       | (64.702.854)                                | 7.590.914                                     | (127.541.664)                             | (119.950.750)      |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>        | 6.412.811.860.000  | 3.208.666.226                     | -                      | 18.867.800.611                       | 1.127.748.197.086               | 5.327.112.664                           | 8.140.891.583.470                           | 15.708.855.220.057                            | 1.085.059.903.951                         | 16.793.915.124.008 |



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **28. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

|                                               | <b>30/6/2018</b>   |                   | <b>1/1/2018</b>    |                   |
|-----------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
|                                               | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VND</b>        | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VND</b>        |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |                    |                   |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 641.281.186        | 6.412.811.860.000 | 641.281.186        | 6.412.811.860.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |                    |                   |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 641.281.186        | 6.412.811.860.000 | 641.281.186        | 6.412.811.860.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017.

## **29. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

## **30. Cổ tức**

Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, cổ tức có giá trị là 57.562 triệu VND đã được công bố cho các cổ đông (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 95.008 triệu VND).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

### 31. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | 30/6/2018<br>VND  | 1/1/2018<br>VND   |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Trong vòng một năm | 143.420.461.408   | 166.960.962.117   |
| Từ hai đến năm năm | 481.577.450.667   | 424.934.364.668   |
| Sau năm năm        | 814.236.853.804   | 522.872.880.555   |
|                    | 1.439.234.765.879 | 1.114.768.207.340 |

**(b) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhân giữ hộ bên thứ ba**

|                | Đơn vị    | 30/6/2018<br>VND | 1/1/2018<br>VND |
|----------------|-----------|------------------|-----------------|
| Bia            | thùng/kết | 3.647.692        | 5.112.606       |
| Nước giải khát | thùng/kết | 327.381          | 753.620         |
| Két nhựa       | cái       | 143.832          | 113.977         |

(c) **Ngoại tệ**

|     | 30/6/2018 |                 | 1/1/2018  |                 |
|-----|-----------|-----------------|-----------|-----------------|
|     | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 1.155.270 | 26.380.138.740  | 2.757.372 | 62.495.836.380  |
| EUR | 20.184    | 535.420.462     | 12.397    | 337.922.385     |

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

|                                     | 30/6/2018<br>VND | 1/1/2018<br>VND |
|-------------------------------------|------------------|-----------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 124.433.749.582  | 41.655.955.772  |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                     | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                           |
|-------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|
|                                     | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b>          |
|                                     | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>                |
| Tổng doanh thu                      |                                          |                           |
| ▪ Doanh thu bán bia                 | 14.639.980.501.963                       | 13.688.716.384.625        |
| ▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu     | 2.204.646.143.249                        | 1.815.342.697.394         |
| ▪ Doanh thu bán nước giải khát      | 154.308.721.012                          | 148.846.570.123           |
| ▪ Doanh thu bán cồn và rượu         | 26.215.800.165                           | 43.824.318.804            |
| ▪ Doanh thu khác                    | 40.681.695.948                           | 54.472.837.353            |
|                                     | <b>17.065.832.862.337</b>                | <b>15.751.202.808.299</b> |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                                          |                           |
| ▪ Chiết khấu thương mại             | 86.018.411.922                           | 108.174.475.679           |
| ▪ Hàng bán bị trả lại               | 5.220.000                                | 546.852.170               |
|                                     | <b>86.023.631.922</b>                    | <b>108.721.327.849</b>    |
| Doanh thu thuần                     | <b>16.979.809.230.415</b>                | <b>15.642.481.480.450</b> |

### **33. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                               | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                           |
|-------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|
|                               | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b>          |
|                               | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>                |
| Tổng giá vốn hàng bán:        |                                          |                           |
| ▪ Giá vốn bán bia             | 10.628.584.615.219                       | 9.526.308.453.927         |
| ▪ Giá vốn bán nguyên vật liệu | 2.181.944.365.745                        | 1.679.238.665.163         |
| ▪ Giá vốn bán nước giải khát  | 104.344.226.462                          | 103.388.652.393           |
| ▪ Giá vốn bán cồn và rượu     | 22.998.007.140                           | 36.771.458.198            |
| ▪ Giá vốn khác                | 1.483.470.270                            | 12.885.789.990            |
|                               | <b>12.939.354.684.836</b>                | <b>11.358.593.019.671</b> |



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                               | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                               | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b> |
|                                               | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                        | 273.009.363.027                          | 170.448.450.790  |
| Cổ tức được chia                              | 8.359.439.200                            | 15.741.333.193   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 949.415.597                              | 3.510.080.506    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 58.153.258                               | -                |
| Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu                 | -                                        | 22.731.533.446   |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác            | 166.184.260                              | 5.174.354.324    |
|                                               | <hr/>                                    | <hr/>            |
|                                               | 282.542.555.342                          | 217.605.752.259  |
|                                               | <hr/>                                    | <hr/>            |

**35. Chi phí tài chính**

|                                                      | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                      | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b> |
|                                                      | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Chi phí lãi vay                                      | 18.335.214.856                           | 23.752.654.459   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện           | 409.430.829                              | 1.681.575.943    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện         | 115.007.390                              | 401.120.990      |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (38.836.967.314)                         | (24.767.540.882) |
| Chi phí tài chính khác                               | 40.099.173                               | 40.388.075       |
|                                                      | <hr/>                                    | <hr/>            |
|                                                      | (19.937.215.066)                         | 1.108.198.585    |
|                                                      | <hr/>                                    | <hr/>            |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Chi phí bán hàng**

|                               | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|-------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|
|                               | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b>         |
|                               | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>               |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi | 388.245.589.273                          | 525.415.792.657          |
| Chi phí nhân viên             | 344.589.593.268                          | 282.085.683.525          |
| Chi phí nguyên vật liệu       | 168.968.929.688                          | 155.946.241.571          |
| Chi phí thuê                  | 64.830.879.943                           | 64.072.358.071           |
| Chi phí vận chuyển            | 49.685.202.254                           | 40.812.134.298           |
| Chi phí khấu hao và phân bổ   | 11.748.192.454                           | 11.761.627.684           |
| Chi phí khác                  | 142.314.060.383                          | 149.748.690.560          |
|                               | <b>1.170.382.447.263</b>                 | <b>1.229.842.528.366</b> |

**37. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                        |
|-----------------------------|------------------------------------------|------------------------|
|                             | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b>       |
|                             | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>             |
| Chi phí nhân viên           | 240.055.243.698                          | 159.679.920.940        |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 17.658.005.028                           | 17.095.415.121         |
| Chi phí thuê                | 21.240.295.007                           | 22.071.128.260         |
| Chi phí khác                | 101.853.927.489                          | 152.879.475.507        |
|                             | <b>380.807.471.222</b>                   | <b>351.725.939.828</b> |

**38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                                                | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------|
|                                                | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b>  |
|                                                | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>        |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 2.575.391.550.297                        | 2.500.622.709.548 |
| Chi phí nhân công và nhân viên                 | 976.321.139.564                          | 691.090.174.358   |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                    | 314.543.387.945                          | 314.057.635.855   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 1.392.172.797.299                        | 1.537.609.667.555 |
| Chi phí khác                                   | 432.974.034.723                          | 350.951.969.447   |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **39. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

|                                                | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                        |
|------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
|                                                | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b>       |
|                                                | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>             |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>         |                                          |                        |
| Kỳ hiện hành                                   | 480.848.136.132                          | 517.227.505.482        |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước           | 108.647.590                              | -                      |
|                                                | <b>480.956.783.722</b>                   | <b>517.227.505.482</b> |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>          |                                          |                        |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 50.951.041.163                           | 29.242.428.104         |
|                                                | <b>531.907.824.885</b>                   | <b>546.469.933.586</b> |

#### **(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                                                  | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                        |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
|                                                                  | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b>       |
|                                                                  | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>             |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                     | 2.978.678.043.555                        | 3.113.230.988.996      |
| Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty                        | 595.735.608.711                          | 622.646.197.799        |
| Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con | (6.011.940.356)                          | 1.585.523.686          |
| Ưu đãi thuế                                                      | (4.646.861.655)                          | -                      |
| Thu nhập không bị tính thuế                                      | (109.886.499.223)                        | (78.315.533.477)       |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                                 | 12.785.004.556                           | 4.118.987.601          |
| Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận                          | 41.773.162.348                           | -                      |
| Lỗi tính thuế được sử dụng                                       | 2.050.702.914                            | -                      |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước                             | 108.647.590                              | -                      |
| Các khoản khác                                                   | -                                        | (3.565.242.023)        |
|                                                                  | <b>531.907.824.885</b>                   | <b>546.469.933.586</b> |

#### **(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất từ 10% đến 20% trên lợi nhuận tính thuế.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                              | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|----------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------|
|                                              | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b>  |
|                                              | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                     | 2.337.002.344.823                        | 2.441.889.936.080 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (113.083.801.684)                        | (168.563.000.000) |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông   | 2.223.918.543.139                        | 2.273.326.936.080 |

(\*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính dựa vào số được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                     | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                     | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ              | 641.281.186                              | 638.936.186      |
| Ảnh hưởng của tái phát hành cổ phiếu quỹ            | -                                        | 1.880.000        |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông | 641.281.186                              | 640.816.186      |

**41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b> |
|                                                | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| <b>Công ty liên doanh, liên kết</b>            |                                          |                  |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa</b> |                                          |                  |
| Bán nguyên vật liệu                            | 223.221.807.253                          | 195.671.118.893  |
| Cung cấp dịch vụ                               | 22.700.000                               | -                |
| Mua hàng hóa                                   | 565.455.848.760                          | 509.610.458.160  |
| Cổ tức                                         | 2.600.000.000                            | -                |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                      | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                      | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b> |
|                                                      | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ</b>         |                                          |                  |
| Bán nguyên vật liệu                                  | 171.510.227.077                          | 181.110.500.891  |
| Mua hàng hóa                                         | 433.404.403.750                          | 456.759.087.000  |
| Mua dịch vụ                                          | 149.736.364                              | -                |
| Chi phí khác                                         | -                                        | 390.000.000      |
| Cổ tức                                               | 12.695.400.000                           | 8.446.875.000    |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý</b>          |                                          |                  |
| Bán nguyên vật liệu                                  | 172.582.103.743                          | 169.305.780.406  |
| Thu nhập khác                                        | -                                        | 29.312.500       |
| Mua hàng hóa                                         | 426.649.919.300                          | 458.532.782.550  |
| Cổ tức                                               | 4.892.300.000                            | 7.338.450.000    |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang</b>      |                                          |                  |
| Bán thành phẩm                                       | 36.750.000                               | -                |
| Bán nguyên vật liệu                                  | 224.741.493.240                          | 141.112.239.648  |
| Mua hàng hóa                                         | 769.978.422.920                          | 453.276.751.900  |
| Cổ tức                                               | 5.750.000.000                            | 4.300.000.000    |
| <b>Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp</b> |                                          |                  |
| Cổ tức                                               | 1.404.000.000                            | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung</b>      |                                          |                  |
| Bán nguyên vật liệu                                  | 278.133.528.263                          | 129.154.847.211  |
| Cung cấp dịch vụ                                     | 56.000.000                               | -                |
| Mua hàng hóa                                         | 925.498.621.500                          | 533.127.437.220  |
| Chi phí thuê kho                                     | 300.956.912                              | 299.029.584      |
| Cổ tức                                               | 28.935.089.000                           | 24.043.407.500   |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long</b>       |                                          |                  |
| Bán thành phẩm                                       | 17.550.000                               | -                |
| Bán nguyên vật liệu                                  | 206.310.687.364                          | 97.276.907.856   |
| Thu nhập khác                                        | 1.600.858.098                            | 1.850.858.098    |
| Mua hàng hóa                                         | 667.255.737.150                          | 464.893.255.200  |
| Chi phí thuê tài sản                                 | 61.026.543.585                           | 61.026.543.585   |
| Cổ tức                                               | 6.000.000.000                            | 3.000.000.000    |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây</b>          |                                          |                  |
| Bán nguyên vật liệu                                  | 349.291.100.539                          | 237.097.805.878  |
| Cung cấp dịch vụ                                     | 353.513.017                              | -                |
| Thu nhập khác                                        | 2.055.907.032                            | -                |
| Mua hàng hóa                                         | 1.110.481.158.190                        | 892.676.794.300  |
| Cổ tức                                               | 12.540.301.464                           | 11.250.000.000   |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                    | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                                    | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b> |
|                                                                    | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu</b>                      |                                          |                  |
| Bán thành phẩm                                                     | 102.198.350                              | -                |
| Bán nguyên vật liệu                                                | 54.129.016.443                           | 46.010.561.442   |
| Cung cấp dịch vụ                                                   | 2.122.745.300                            | -                |
| Thu nhập khác                                                      | 541.576.200                              | 1.083.152.400    |
| Mua hàng hóa                                                       | 311.556.379.987                          | 277.385.159.200  |
| Chi phí khác                                                       | 26.576.439                               | -                |
| Chi phí thuê tài sản                                               | 63.606.926.486                           | 63.606.926.486   |
| Cổ tức                                                             | 2.402.400.000                            | 6.006.000.000    |
| <b>Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô</b>       |                                          |                  |
| Bán nguyên vật liệu                                                | 124.401.309.965                          | 170.713.094.977  |
| Cung cấp dịch vụ                                                   | 34.600.000                               | -                |
| Thu nhập khác                                                      | -                                        | 78.000.000       |
| Mua hàng hóa                                                       | 419.024.996.000                          | 480.986.299.400  |
| <b>Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam</b>                      |                                          |                  |
| Bán nguyên vật liệu                                                | -                                        | 8.697.000        |
| Bán phế liệu                                                       | 17.601.000                               | -                |
| Mua hàng hóa                                                       | 75.903.232.444                           | 89.960.577.660   |
| <b>Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh</b>                              |                                          |                  |
| Chi phí khác                                                       | -                                        | 258.000.000      |
| Cổ tức                                                             | 27.423.437.596                           | 26.431.342.966   |
| <b>Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ</b>                      |                                          |                  |
| Bán thành phẩm                                                     | 334.824.000                              | -                |
| Mua hàng hóa                                                       | 82.035.035.740                           | 75.790.150.000   |
| Thu tiền bồi thường                                                | 623.700                                  | -                |
| Cổ tức                                                             | -                                        | 7.962.500.000    |
| <b>Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực – Thực phẩm Trường Sa</b> |                                          |                  |
| Mua hàng hóa                                                       | 11.450.728.120                           | -                |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                      |                                          |                  |
| <b>Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn</b>                       |                                          |                  |
| Mua hàng hóa                                                       | 883.351.511.433                          | 828.155.224.999  |
| Thu nhập khác                                                      | 78.288.457                               | -                |
| Cổ tức                                                             | 144.629.881.178                          | 143.429.175.041  |
| <b>Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn</b>            |                                          |                  |
| Bán nguyên vật liệu                                                | 9.685.150                                | 3.467.750        |
| Chi phí vận chuyển                                                 | 760.329.015.692                          | 783.555.903.474  |
| Thu tiền bồi thường                                                | 479.582.790                              | -                |
| Chi tiền bồi thường                                                | 49.561.303                               | -                |
| Cổ tức                                                             | 2.000.000.000                            | -                |



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                   | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                   | <b>30/6/2018</b>                         | <b>30/6/2017</b> |
|                                                   | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai</b>     |                                          |                  |
| Bán nguyên vật liệu                               | 10.340.000                               | 6.600.000        |
| <b>Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam</b> |                                          |                  |
| Bán thành phẩm                                    | 1.054.200.000                            | -                |
| <b>Nhân sự quản lý chủ chốt</b>                   |                                          |                  |
| Lương, thưởng và thù lao                          | 22.772.925.144                           | 4.628.711.529    |

**42. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán**

Sau khi kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đã thành lập một công ty con mới có tên là Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0315165573 ngày 16 tháng 7 năm 2018. Theo đó, Tập đoàn có 24 công ty con từ ngày 16 tháng 7 năm 2018.

**43. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Hoàng Thanh Vân  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Tiến Dũng  
Kế toán Trưởng



Tèo Hong Keng  
KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng giám đốc